

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2007

NGHỊ QUYẾT**về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Quảng Trị**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; *67/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 11 năm 2006),*

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

QUYẾT NGHỊ:

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (Tờ trình số 1892/TT-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Quảng Trị với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng Năm 2005		Điều chỉnh đến Năm 2010	
		Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	474.415	100,00	474.415	100,00
1	Đất nông nghiệp	268.047	56,50	303.215	63,91
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	72.794	15,34	84.435	17,80
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	48.094		55.382	

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng Năm 2005		Điều chỉnh đến Năm 2010	
		Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó: đất trồng lúa	30.225		28.704	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	24.700		29.054	
1.2	Đất lâm nghiệp	192.760	40,63	214.439	45,20
1.2.1	Đất rừng sản xuất	82.092		88.906	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	77.034		68.399	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	33.634		57.134	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.252	0,47	4.102	0,86
1.4	Đất làm muối	9	0,00	9	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	232	0,05	230	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	43.035	9,07	49.268	10,39
2.1	Đất ở	8.115	1,71	8.761	1,85
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	6.638		7.033	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.477		1.728	
2.2	Đất chuyên dùng	15.695	3,31	20.314	4,28
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	359		449	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3.824		4.175	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.439		1.767	
2.2.2.2	Đất an ninh	2.385		2.408	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	578		2.572	

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng Năm 2005		Điều chỉnh đến Năm 2010	
		Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	81		1.032	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	236		940	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	58		335	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	203		265	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	10.934		13.119	
2.2.4.1	Đất giao thông	6.792		7.735	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	2.946		3.302	
2.2.4.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	249		292	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	117		236	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	52		70	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	468		596	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	188		492	
2.2.4.8	Đất chợ	40		79	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	67		216	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15		101	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	335	0,07	392	0,08
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3.642	0,77	3.743	0,79

09668455

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng Năm 2005		Điều chỉnh đến Năm 2010	
		Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (Ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	15.188	3,20	16.005	3,37
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	60	0,01	55	0,01
3.	Đất chưa sử dụng	163.333	34,43	121.931	25,70
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	15.355		9.372	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	147.201		111.792	
3.3	Núi đá không có rừng cây	777		767	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2.888
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.333
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.088
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	294
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	245
1.2	Đất lâm nghiệp	1.544
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.499
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	45

TT	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	9
1.4	Đất nông nghiệp khác	2
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.931
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	335
2.2	Đất chuyên trồng lúa nương chuyển sang đất trồng cây lâu năm	444
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	990
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	842
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	8
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	270
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	42
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	11
3.1	Đất chuyên dùng	5
3.1.1	Đất quốc phòng, an ninh	2
3.1.1.1	Đất quốc phòng	1
3.1.1.2	Đất an ninh	1
3.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1

09668453

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuvienPhapLuat.com

TT	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
3.1.3	Đất có mục đích công cộng	2
3.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	6
	Cộng	5.830

3. Diện tích đất thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	2.888
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.333
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.088
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	294
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	245
1.2	Đất lâm nghiệp	1.544
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.499
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	45
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	9
1.4	Đất nông nghiệp khác	2
2	Đất phi nông nghiệp	829
2.1	Đất ở	93
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	54
2.1.2	Đất ở tại đô thị	39
2.2	Đất chuyên dùng	21
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	5

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Giai đoạn 2006 - 2010
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1
2.2.2.2	Đất an ninh	1
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	7
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	88
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	622
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	5
	Cộng	3.717

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	37.437
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	13.104
1.2	Đất lâm nghiệp	24.025
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	308
2	Đất phi nông nghiệp	3.965
2.1	Đất ở	302
2.2	Đất chuyên dùng	2.340
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	159
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.165
	Cộng	41.402

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Quảng Trị được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị xác lập ngày 16 tháng 8 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Quảng Trị với các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	474.415	474.415	474.415	474.415	474.415	474.415
1	Đất nông nghiệp	268.047	275.637	283.723	290.721	297.485	303.215
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	72.794	75.284	78.102	80.295	82.442	84.435
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	48.094	49.702	51.489	52.776	54.078	55.382
	Trong đó: đất trồng lúa	30.225	29.915	29.612	29.311	29.006	28.704
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	24.700	25.582	26.613	27.519	28.364	29.054
1.2	Đất lâm nghiệp	192.760	197.489	202.367	206.804	211.052	214.439
1.2.1	Đất rừng sản xuất	82.092	84.079	83.652	85.561	87.491	88.906
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	33.846	34.342	32.555	33.230	33.901	34.375

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	48.246	49.737	51.097	52.331	53.590	54.531
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	77.034	79.776	61.581	64.109	66.427	68.399
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	54.296	55.093	36.513	37.293	38.045	38.748
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	24.806	26.751	27.136	28.884	30.450	31.720
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	33.634	33.634	57.134	57.134	57.134	57.134
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	33.435	33.435	55.435	55.435	55.435	55.435
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	199	199	1.699	1.699	1.699	1.699
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.252	2.623	3.013	3.381	3.752	4.102
1.4	Đất làm muối	9	9	9	9	9	9
1.5	Đất nông nghiệp khác	232	232	232	232	230	230
2	Đất phi nông nghiệp	43.035	44.432	45.650	46.926	48.050	49.268
2.1	Đất ở	8.115	8.270	8.437	8.543	8.650	8.761
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	6.638	6.720	6.804	6.880	6.954	7.033
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.477	1.550	1.633	1.664	1.697	1.728

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2	Đất chuyên dùng	15.695	16.114	17.721	18.219	19.228	20.314
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	359	379	400	418	435	449
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3.824	3.894	4.001	4.069	4.152	4.175
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.439	1.509	1.595	1.661	1.744	1.767
2.2.2.2	Đất an ninh	2.385	2.385	2.406	2.408	2.408	2.408
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	578	595	1.137	1.620	1.966	2.572
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	81	260	464	723	897	1.211
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	236	401	553	694	824	1.105
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	58	58	236	306	336	335
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	203	220	229	242	254	265
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	10.934	11.247	11.582	12.113	12.675	13.119
2.2.4.1	Đất giao thông	6.792	6.867	6.968	7.283	7.586	7.735
2.2.4.2	Đất thủy lợi	2.946	3.081	3.115	3.159	3.254	3.302

09668455

LawSoft - Tel: 84-6-3645 6684 - www.ThuVienPhapLuat.com

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.3	Đất chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	249	257	266	275	283	300
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	117	147	165	189	214	266
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	52	56	59	63	66	70
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	468	494	524	547	573	596
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	188	248	305	368	433	492
2.2.4.8	Đất chợ	40	47	55	63	71	79
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	67	74	129	152	166	216
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	15	40	60	77	91	126
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	335	392	392	392	392	392
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3.642	3.639	3.669	3.688	3.718	3.743
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	15.188	15.958	15.973	16.028	16.007	16.005
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	60	60	58	57	56	55

09663455

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
3	Đất chưa sử dụng	163.333	154.346	145.043	136.769	128.880	121.931
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	15.355	14.171	12.847	11.691	10.437	9.372
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	147.201	139.398	131.418	124.306	117.675	111.792
3.3	Núi đá không có rừng cây	777	777	777	772	769	767

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2.888	657	587	633	549	461
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.333	274	289	273	283	214
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.088	191	229	235	248	186
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	294	75	58	52	56	54
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	245	83	60	39	35	28
1.2	Đất lâm nghiệp	1.544	383	294	357	265	245

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.499	380	288	339	250	242
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	45	3	6	18	15	2
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	9		4	3	0	2
1.4	Đất nông nghiệp khác	2		1		1	1
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.931	605	633	600	562	531
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	335	70	70	70	65	60
2.2	Đất trồng lúa nương chuyển sang đất trồng cây lâu năm	444	100	100	90	80	74
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	990	200	200	200	200	190
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	842	175	190	165	157	155
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	8		3	5		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	270	50	60	60	50	50

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyên mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	42	10	10	10	10	2
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	11	4	4	2	1	1
3.1	Đất chuyên dùng	5	2	2	1	0	0
3.1.1	Đất quốc phòng, an ninh	2	1	1	0	0	0
3.1.1.1	Đất quốc phòng	1	0	1	0	0	0
3.1.1.2	Đất an ninh	1	1	0	0	0	0
3.1.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1	0	1	0	0	0
3.1.3	Đất có mục đích công cộng	2	1	1	0	0	0
3.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	7	2	2	1	1	1

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	2.888	657	587	633	549	461

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.333	274	289	273	283	214
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.088	191	229	235	248	186
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	245	83	60	39	35	28
1.2	Đất lâm nghiệp	1.544	383	294	357	265	245
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.499	380	288	339	250	242
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	45	3	6	18	15	2
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	9		4	3	0	2
1.4	Đất nông nghiệp khác	2		1		1	1
2	Đất phi nông nghiệp	829	209	160	169	158	132
2.1	Đất ở	93	12	16	32	24	10
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	54	9	11	16	14	6
2.1.2	Đất ở tại đô thị	39	3	5	16	10	4
2.2	Đất chuyên dùng	21	5	6	5	4	1
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	5	1	1	2	1	1
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2	1	1	0	0	0
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1	0	1	0	0	0
2.2.2.2	Đất an ninh	1	1	0	0	0	0

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7	2	2	2	2	0
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	7	2	3	2	1	
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	88	62	6	12	6	3
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	622	130	132	119	124	117
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	5	1	2	1	1	2

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	37.437	7.730	8.532	7.510	7.190	6.475
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	13.104	2.800	3.098	2.480	2.465	2.261
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	9.805	2.130	2.318	1.805	1.805	1.747
	Trong đó: đất trồng lúa	361	80	68	65	75	73

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.299	670	780	675	660	514
1.2	Đất lâm nghiệp	24.025	4.870	5.366	4.970	4.665	4.154
1.2.1	Đất rừng sản xuất	11.607	2.320	2.540	2.370	2.310	2.067
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	12.418	2.550	2.826	2.600	2.355	2.087
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	308	60	68	60	60	60
2	Đất phi nông nghiệp	3.965	1.257	772	764	698	474
2.1	Đất ở	302	67	72	57	55	51
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	241	49	49	49	48	46
2.1.2	Đất ở tại đô thị	61	18	23	8	7	5
2.2	Đất chuyên dùng	2.340	417	538	536	538	310
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	41	9	9	8	7	7
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	183	41	62	32	46	3
2.2.2.1	Đất quốc phòng	177	40	62	30	43	3
2.2.2.2	Đất an ninh	6	1	0	2	3	0
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.077	186	332	260	177	123
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	1.039	181	136	236	308	178

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	159	43	33	26	31	26
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.165	730	129	145	74	88

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị trình Chính phủ xem xét quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng